



HỘI KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN THỪA THIÊN HUẾ
THUA THIEN HUE SOCIETY OF INFECTION CONTROL

**CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
 TRONG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN**



VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT





ThS.BSNT. Phạm Thị Thoa
 Trưởng Khoa KSNK – Bệnh viện Đa khoa Hồng Ngọc PTM
 Giảng viên Bộ môn Vi Sinh & KSNK – Trường Đại học Y dược - Đại học Quốc Gia Hà Nội
 Thư ký, Ủy viên Ban Chấp hành Hội KSNK Việt Nam



Nội dung

1. Cập nhật các văn bản về quy định môi trường liên quan đến KSNK hiện nay
2. Giấy phép môi trường
3. Quản lý chất thải y tế
4. Quan trắc môi trường và báo cáo công tác BVMT
5. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường



Nội dung

1. Cập nhật các văn bản về quy định môi trường liên quan đến KSNK hiện nay



Cập nhật các văn bản về môi trường liên quan đến công tác KSNK

STT	Văn bản pháp luật	Cơ quan ban hành	Nội dung	Hiệu lực thi hành
1	Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020	Quốc hội		01/01/2022
2	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT	10/01/2022
3	Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022	Chính phủ	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT	25/08/2022
4	Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022	Bộ TN&MT	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT	10/01/2022
5	Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021	Bộ Y tế	Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế	10/01/2022



Nội dung

2. Giấy phép môi trường



GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

	Luật BVMT cũ	Luật BVMT 2020
Cấp Bộ	1. Đánh giá tác động môi trường 2. Xác nhận hoàn thành các công trình BVMT	1. Đánh giá tác động môi trường 2. Giấy phép môi trường
Cấp tỉnh	1. Đánh giá tác động môi trường/ Kế hoạch bảo vệ môi trường 2. Xác nhận hoàn thành các công trình BVMT 3. Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại 4. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước/ Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	1. Đánh giá tác động môi trường 2. Giấy phép môi trường
Cấp huyện	Kế hoạch bảo vệ môi trường	Giấy phép môi trường
Cấp xã	Cam kết bảo vệ môi trường	Đăng ký môi trường



Giấy phép môi trường thành phần

Giấy phép môi trường



2.1. Đối tượng phải có GPMT

- Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III khi đi vào vận hành chính thức:
 - Có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý
 - Hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.
- Dự án đầu tư, cơ sở hoạt động trước ngày 01/01/2022 có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại điểm trên.
- Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công được miễn GPMT



Dự án đầu tư nhóm I, II, III là gì?

Nhóm dự án	Mức độ tác động đến môi trường	Quy định tại
Dự án đầu tư nhóm I	Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao	Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
Dự án đầu tư nhóm II	Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường	Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
Dự án đầu tư nhóm III	Ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường	Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP



Cơ sở y tế thuộc dự án nhóm nào?

Căn cứ:

•Loại hình hoạt động => Có thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hay không?

•Tổng mức đầu tư => Dự án nhóm A, B hay C

Xác định:

•Theo Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Cơ sở y tế không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

•Theo Luật đầu tư công:

-Từ 800 tỷ đồng trở lên => Dự án nhóm A

-Từ 45 đến dưới 800 tỷ đồng => Dự án nhóm B

-Dưới 45 tỷ đồng => Dự án nhóm C

=> Xác định dự án đầu tư/ cơ sở y tế thuộc nhóm I, II hay III?



2.2. Nội dung của GPMT

- Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở;
- Nội dung cấp phép môi trường: Nước thải; khí thải; tiếng ồn; độ rung (khoản 2, Điều 40 Luật BVMT)
- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; công trình lưu giữ chất thải; kế hoạch quản lý, giám sát môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường... (khoản 3 Điều 40 Luật BVMT)
- Thời hạn của giấy phép môi trường (khoản 4 Điều 40 Luật BVMT 2020)
- Nội dung khác (nếu có).



Thời hạn của GPMT?

- 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;
- 07 năm đối với cơ sở hoạt động trước ngày 01/01/2022 có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;
- 10 năm đối với đối tượng khác.
- Thời hạn của GPMT có thể ngắn hơn thời hạn quy định nêu trên theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở.



2.3. Thẩm quyền cấp GPMT

- **Bộ TN&MT** cấp GPMT đối với đối tượng:
 - Đã được Bộ TN&MT phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM;
 - Nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.
- **Bộ Quốc phòng, Bộ Công an** cấp GPMT đối với đối tượng: Các dự án, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.



2.3. Thẩm quyền cấp GPMT (tiếp)

- **UBND cấp tỉnh** cấp GPMT đối với đối tượng:

- Dự án đầu tư nhóm II;
- Dự án đầu tư nhóm III nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;
- Dự án đầu tư, cơ sở hoạt động trước ngày 01/01/2022 có tiêu chí về môi trường như đối tượng phải lập GPMT đã được UBND cấp tỉnh hoặc Bộ TN&MT, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.

- **UBND cấp huyện** cấp GPMT đối với đối tượng:

- Dự án nhóm III, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh và Bộ.



2.4. Thời điểm cấp GPMT

- Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM phải có GPMT trước khi VHTN công trình xử lý chất thải.
- Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM phải có GPMT trước khi được CQNN có thẩm quyền ban hành văn bản: Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi/ Kết luận thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi/ Quyết định đầu tư/ Giấy phép xây dựng.
- Dự án đầu tư đang VHTN công trình xử lý chất thải trước ngày 01/01/2022, chủ dự án đầu tư được lựa chọn tiếp tục VHTN để được cấp GPMT sau khi kết thúc VHTN công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp GPMT trước khi hết thời hạn VHTN. Chủ dự án không phải VHTN lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả hoàn thành việc VHTN phải được báo cáo, đánh giá theo quy định tại Điều 46 của Luật BVMT.



2.4. Thời điểm cấp GPMT (tiếp)

- Cơ sở đã đi vào vận hành chính thức trước ngày 01/01/2022 phải có GPMT trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày 01/01/2022, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp đầy đủ GPMT thành phần
- GPMT thành phần được tiếp tục sử dụng như GPMT đến hết thời hạn của GPMT thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 01/01/2022 trong trường hợp GPMT thành phần không xác định thời hạn.
- Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì GPMT có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. GPMT được cấp sau sẽ tích hợp nội dung GPMT được cấp trước vẫn còn hiệu lực.



2.4. Thời điểm cấp GPMT (tiếp)

- Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở y tế hoặc chủ dự án đầu tư, cơ sở thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện GPMT và thông báo cho cơ quan cấp GPMT biết để được cấp đổi giấy phép.
- Kể từ ngày GPMT có hiệu lực, quyết định phê duyệt quả thẩm định báo cáo
- ĐTM, GPMT thành phần hết hiệu lực.



2.5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp GPMT

a) Hồ sơ đề nghị cấp GPMT

Bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;
- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở y tế.



b) Trình tự, thủ tục cấp GPMT

- Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp GPMT đến cơ quan có thẩm quyền.
- Cơ quan có thẩm quyền cấp GPMT có trách nhiệm:
 - Tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;
 - Công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp
 - Tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
 - Kiểm tra thực tế thông tin dự án đầu tư, cơ sở;
 - Tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường.



b) Trình tự, thủ tục cấp GPMT

•Thời hạn cấp GPMT:

- Không quá 45 ngày đối với GPMT thuộc thẩm quyền cấp GPMT của Bộ TN&MT, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;
- Không quá 30 ngày đối với GPMT thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện;
- Cơ quan có thẩm quyền cấp GPMT có thể quy định thời hạn cấp GPMT ngắn hơn so với thời hạn quy định trên phù hợp với loại hình, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở.



2.6. Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi GPMT

a) Cấp đổi:

- Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở hoặc chủ dự án đầu tư, cơ sở nhưng không thay đổi các nội dung khác quy định trong GPMT.

b) Điều chỉnh:

- Trong trường hợp thay đổi nội dung cấp phép theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định phải cấp lại dưới đây.

c) Cấp lại:

- Giấy phép hết hạn;
- Có một trong các thay đổi về tổng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM.



2.6. Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi GPMT (tiếp)

d) Tước quyền:

- Khi chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT đến mức phải tước quyền sử dụng GPMT theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

e) Thu hồi:

- Giấy phép cấp không đúng thẩm quyền;
- Giấy phép có nội dung trái quy định của pháp luật.



2.7. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

• Công trình BVMT của dự án bao gồm:

- Công trình xử lý chất thải là công trình, thiết bị xử lý nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại;
- Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn là công trình, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn y tế, chất thải rắn nguy hại để đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển chất thải rắn đến địa điểm xử lý hoặc tái sử dụng, tái chế;
- Công trình bảo vệ môi trường khác.



2.7. VHTN công trình xử lý chất thải (tiếp)

- Chủ dự án đầu tư có **công trình xử lý chất thải**, sau khi được cấp GPMT, phải thực hiện VHTN công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình VHTN toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu có) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- Thời gian VHTN đối với các cơ sở y tế do chủ dự án quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định.
- Trường hợp phải gia hạn quá trình VHTN, chủ dự án đầu tư phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do gia hạn và thời gian gia hạn không quá 06 tháng. Đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn, đầu tư theo từng giai đoạn, thời gian vận hành có thể được kéo dài theo quy định của cơ quan cấp phép.



2.7. VHTN công trình xử lý chất thải (tiếp)

- Quan trắc đối với công trình xử lý nước thải trong giai đoạn VHTN:
 - Giai đoạn **điều chỉnh hiệu quả**:
 - + Ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu VHTN
 - + Tần suất quan trắc tối thiểu: 15 ngày/lần
 - + Lấy mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải.
 - Giai đoạn **vận hành ổn định**:
 - + Ít nhất 7 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh
 - + Tần suất quan trắc tối thiểu: 01 lần/ngày
 - + Lấy mẫu đơn đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải.

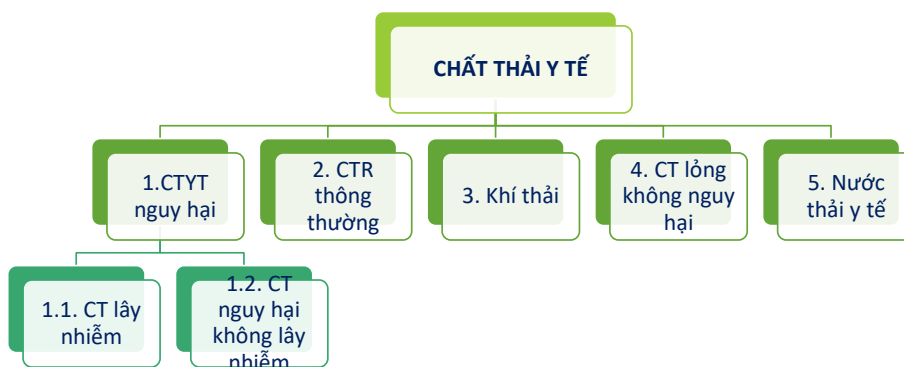


Nội dung

3. Quản lý chất thải y tế



Phân định CTYT





Phân định CTYT

1.1. Chất thải lây nhiễm

CT lây nhiễm sắc nhọn



CT lây nhiễm không sắc nhọn



CT có nguy cơ lây nhiễm cao



CT giải phẫu



Vỏ vaccine bất hoạt:: Cúm, bại liệt
Vỏ vaccine sống giảm độc lực: Sởi, quai bị, rubella



Phân định CTYT

1.2. CT nguy hại không lây nhiễm

Hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng

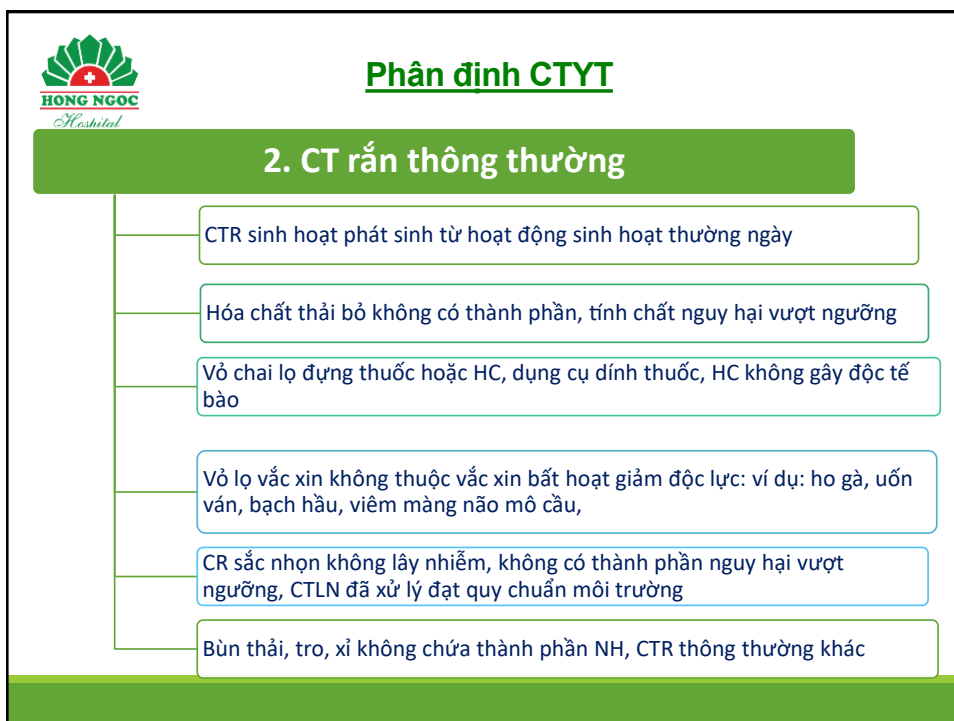
Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế

Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc HC, các dụng cụ dính thuốc, HC thuộc nhóm gây độc tế bào

Thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi, pin, ắc quy thải bỏ, vật liệu tráng chì sử dụng trong ngăn tia xạ thải bỏ

Dung dịch rửa phim xquang, nước thải từ thiết bị xét nghiệm, phân tích và các dung dịch thải bỏ có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTYT nguy hại

CTYT khác có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng CTYT nguy hại hoặc có cảnh báo từ nhà sản xuất

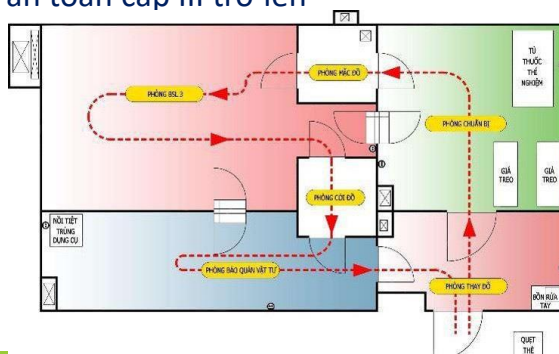




Phân định CTYT

3. Khí thải

- Khí thải phát sinh từ phòng xét nghiệm tác nhân gây bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, lây truyền qua đường không khí
- Khí thải từ phòng XN an toàn cấp III trở lên





Phân định CTYT

4. Chất thải lỏng không nguy hại

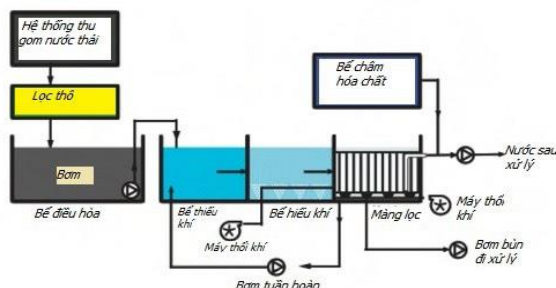
- Dung dịch thuốc, hóa chất thải bỏ không thuộc nhóm gây độc tế bào, không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất, không chứa yếu tố nguy hại vượt ngưỡng, không chứa vi sinh vật gây bệnh



Phân định CTYT

5. Nước thải y tế

- Phát sinh từ hoạt động chuyên môn trong cơ sở y tế. Trường hợp nước thải sinh hoạt thải chung vào hệ thống thu gom nước thải y tế thì được quản lý như nước thải y tế





Bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa



Phân loại CTYT





Lưu giữ CTYT

LƯU GIỮ CHẤT THẢI

BỆNH VIỆN

- KHU VỰC LƯU GIỮ: Có biển cảnh báo, có mái che, nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh nước mưa chảy tràn, có hệ thống thu gom nước thải, nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh nước mưa chảy tràn, có hệ thống thu gom nước thải.
- TRONG KHU VỰC LƯU GIỮ: Phân chia ô/ có dụng cụ, thiết bị lưu giữ riêng từng loại CT.



CƠ SỞ Y TẾ

- VỊ TRÍ LƯU GIỮ: phải có biển cảnh báo, có thùng/ dụng cụ/ thiết bị lưu giữ riêng, có nắp đậy kín cho từng loại chất thải. Có tên và biểu tượng theo quy định.
- Phân chia và lưu giữ riêng từng loại CT.



Lưu giữ CTYT

BỆNH VIỆN

- Có vật liệu hấp thụ, xẻng
- Có thiết bị phòng cháy chữa cháy
- Có vôi nước, dung dịch vệ sinh khử khuẩn



CƠ SỞ Y TẾ

- Vị trí lưu giữ phải có biển cảnh báo
- Các chất thải khác nhau nhưng cùng áp dụng một phương pháp xử lý được lưu giữ trong cùng một thiết bị lưu chứa
- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ và khử khuẩn





Lưu giữ CTYT

Thời gian lưu giữ chất thải y tế



**CHẤT THẢI
LÂY NHIỄM**

- Điều kiện bình thường: tối đa 2 ngày, cơ sở phát sinh dưới 5 kg/ngày thì lưu giữ tối đa 3 ngày
- Bảo quản lạnh < 8°C: tối đa 7 ngày



**CHẤT THẢI
NGUY HẠI
KHÔNG LÂY NHIỄM**

- Lưu giữ tối đa 1 năm



Quản lý, vận hành công trình XLCTYT

Công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế:

- Phải được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất
- Ghi đầy đủ thông tin vào Sổ nhật ký vận hành theo quy định (Phụ lục số 05)



III. Nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải

Ngày tháng năm	Thời điểm bắt đầu vận hành hệ thống	Ghi chép tình trạng hoạt động của hệ thống và các dấu hiệu bất thường	Thời điểm ngừng vận hành	Khử trung nước thải	Đào trù, bảo dưỡng trà chữa, thay thế	Lưu lượng nước thải xử lý	Người vận hành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Cột (2): (4) Không cần ghi nếu là hệ thống vận hành tự động.
- Cột (5): Nếu áp dụng khử trùng bằng hóa chất thì cần ghi rõ loại và lượng hóa chất sử dụng. Nếu bằng phương pháp khác thì ghi tên phương pháp áp dụng.
- Cột (6): Ghi rõ bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa thay thế bộ phận nào; cá nhân, đơn vị thực hiện.
- Trường hợp cơ sở có từ 2 công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế trở lên thì mỗi công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế lập một sổ.



Chuyển giao CTYT



**CHẤT THẢI Y TẾ
NGUY HẠI**

- Phải được chuyển giao cho đơn vị có giấy phép phù hợp
- Số lượng chất thải sau mỗi lần chuyển giao phải được ghi đầy đủ trong sổ giao nhận chất thải



**CHẤT THẢI RÁN
THƯỜNG**

- Được chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp



Chế độ báo cáo và HS quản lý CTYT

Chế độ báo cáo

- Tần suất báo cáo: 1 lần/năm (tính từ 15/12 năm trước đến 14/12 của năm báo cáo)
- Hình thức báo cáo: Gửi bằng văn bản giấy hoặc bản điện tử hoặc qua phần mềm báo cáo
- Nội dung và trình tự báo cáo: Mục A phụ lục số 07 -> gửi về Sở Y tế trước 16/12 của kỳ báo cáo

Hồ sơ quản lý

- Giấy phép môi trường và các văn bản, hồ sơ, tài liệu có liên quan về môi trường theo quy định
- Sổ giao nhận CTYT; chứng từ chất thải nguy hại
- Sổ nhật ký vận hành các công trình, thiết bị, hệ thống xử lý CTYT
- Các biên bản thanh tra, kiểm tra liên quan
- Báo cáo kết quả quản lý CTYT định kỳ hàng năm; báo cáo kết quả quan trắc định kỳ
- Các tài liệu liên quan khác



Xử lý nước thải (Đ87 Luật BVMT)

- Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý;
 - Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa;
 - Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về BVMT;
 - Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật;
 - Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.
- Nước thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải quản lý theo quy định về quản lý CTNH.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTNH.



Quản lý chất thải nguy hại (tiếp)

- Tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý.
- Có khu vực lưu giữ tạm thời CTNH; lưu giữ CTNH trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ TNMT.
- Chỉ được lưu giữ chất thải nguy hại không quá 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh. Trường hợp lưu giữ quá thời hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ CTNH tại cơ sở phát sinh với Sở TNMT bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ.
- Tự xử lý CTNH tại cơ sở phát sinh hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp.
- Phối hợp với chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH để lập chứng từ CTNH khi chuyển giao. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của chứng từ CTNH mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH thì chủ nguồn thải CTNH phải báo cáo Sở TNMT hoặc Bộ TNMT để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.



Quản lý chất thải nguy hại (tiếp)

- Bao bì đựng chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - Bao bì chất thải nguy hại (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ;
 - Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi;
 - Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 cm.



Quản lý chất thải nguy hại (tiếp)

- Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công ten nơ...):
 - Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ;
 - Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng;
 - Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều;
 - Thiết bị lưu chứa CTNH ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín và biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, phải có biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 cm. Trường hợp thiết bị lưu chứa CTNH không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái che hoặc biện pháp che toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong;
 - Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có dung tích từ 02 m³ trở lên và đáp ứng các quy định được đặt ngoài trời nhưng phải bảo đảm kín khí, không bị nước mưa lọt vào. Trường hợp lưu chứa loại CTNH hoặc nhóm CTNH có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng thiết bị lưu chứa thì phải có biện pháp cách ly, bảo đảm loại CTNH hoặc nhóm CTNH không tiếp xúc với nhau trong quá trình lưu chứa.



Quản lý chất thải nguy hại (tiếp)

- Khu vực lưu chứa đối với cơ sở phát sinh chất thải nguy hại:

-Khu vực lưu giữ CTNH (không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho) phải đáp ứng các yêu cầu sau: mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH với dung tích lớn hơn 02 m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại CTNH hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; khu lưu giữ CTNH phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

-Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý theo quy định của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại) phải chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên bục hoặc tấm nâng và không xếp chồng lên nhau;



Quản lý chất thải nguy hại (tiếp)

- Khu vực lưu chứa đối với cơ sở phát sinh chất thải nguy hại:

- Khu vực lưu giữ CTNH phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến CTNH và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Đối với các cơ sở y tế thì khu vực lưu chứa phải đáp ứng các quy định về quản lý chất thải y tế.

- Mã CTNH và các mẫu biểu về quản lý CTNH quy định tại Mẫu số 1 Phụ lục III và Chứng từ CTNH quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTMT



CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

A. Hướng dẫn sử dụng

1. Giới thiệu

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) như sau:

- Liên số 1: Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH;
- Liên số 2: Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 (nơi thực hiện việc xử lý CTNH) – nếu có;
- Liên số 3: Lưu tại chủ nguồn thải (sau khi Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH tiếp nhận chất thải);
- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH);



B. Mẫu Chứng từ chất thải nguy hại

TỈNH/THÀNH PHỐ		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số:							
1. Chủ CS DV XL CTNH 1:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở đại lý:		ĐT:					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải:		Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/loại kết tủa); Oxi (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thuỷ điện); HR (Hồi rắn); CL (Cố lập/dông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển:					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển:		Ký:		Ngày:			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)		(Địa danh), ngày, tháng, năm.... Chữ danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)		8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tài sản CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (Địa danh), ngày, tháng, năm.... Chữ danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			
Họ và tên		Họ và tên					
*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							



d) Mục 6: Người có thẩm quyền thay mặt chủ nguồn thải ký, đóng dấu vào tất cả các liên để xác nhận việc đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin tại Mục 1 đến 4 trước khi tiến hành chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ xử lý CTNH.

e) Mục 7.1: Khi tiếp nhận CTNH từ chủ nguồn thải, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ. Chủ nguồn thải giữ liên 3 và chuyển các liên còn lại cho Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1.

g) Mục 7.2: Khi tiếp nhận CTNH từ Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ mà Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 đang giữ. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 chuyển các liên 1, 2 và 4 cho Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2. Trường hợp không có Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 thì bỏ qua Mục này.

h) Mục 8: Người có thẩm quyền thay mặt cho Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc xử lý ký, đóng dấu vào tất cả các liên nhận được sau khi hoàn thành việc xử lý an toàn CTNH. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi trả liên 4 cho chủ nguồn thải trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành xử lý.

Lưu ý: Có thể xoá hoặc sửa đổi một số thông tin cho phù hợp khi lập Chứng từ CTNH tùy theo thực tế.



Nội dung

4. Quan trắc môi trường và báo cáo công tác BVMT



4.1. Quan trắc nước thải

- Quy định tại Điều 111 Luật BVMT và Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
- Bao gồm: Quan trắc nước thải tự động, liên tục; Quan trắc nước thải định kỳ.
- Mức lưu lượng xả nước thải được tính theo tổng công suất thiết kế của tất cả các công trình, thiết bị xả nước thải ra môi trường ghi trong GPMT



a) Quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Đối tượng: Dự án đầu tư, cơ sở y tế có mức lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên
- Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.
- Thông số quan trắc liên tục, tự động bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni.
- Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31/12/2024.
- Các dự án, cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.



b) Quan trắc nước thải định kỳ

- Đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ.
- Thông số quan trắc và tần suất quan trắc nước thải định kỳ được quy định cụ thể trong GPMT.
- Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 03 tháng/lần đối với trường hợp phải thực hiện ĐTM và 06 tháng/lần đối với trường hợp còn lại.
- Riêng đối với các thông số tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ, tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB), Dioxin, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (nếu có), tần suất là 01 năm/lần cho tất cả các trường hợp nêu trên.



Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

- Quy định tại Điều 119 Luật BVMT và Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
- BC công tác BVMT bao gồm:
 - BC công tác BVMT định kỳ hằng năm. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo.
 - Thời gian gửi báo cáo là trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo;
 - BC công tác BVMT đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Mẫu báo cáo công tác BVMT đối với các cơ sở y tế (thuộc đối tượng phải có GPMT) là Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.



Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (tiếp)

- Nội dung chính của báo cáo công tác BVMT định kỳ bao gồm:
 - Kết quả hoạt động của các công trình, biện pháp BVMT đối với chất thải;
 - Kết quả khắc phục các yêu cầu về BVMT của cơ quan thanh tra, kiểm tra và CQNN có thẩm quyền (nếu có);
 - Kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động, liên tục;
 - Công tác quản lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại;
 - Các kết quả, hoạt động, biện pháp bảo vệ môi trường khác.
- Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan sau:
 - Cơ quan cấp giấy phép môi trường hoặc cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường (nơi dự án đầu tư, cơ sở hoạt động);
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện.



4.2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (tiếp)

- Báo cáo công tác BVMT được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:
 - Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị và bản điện tử (file.doc). Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức: Gửi, nhận trực tiếp; Gửi, nhận qua dịch vụ bưu chính; Gửi, nhận qua Fax.
 - Báo cáo bằng văn bản điện tử theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc được số hóa từ văn bản giấy, có chữ ký điện tử của người có thẩm quyền và đóng dấu điện tử của đơn vị. Báo cáo theo hình thức này được gửi qua hệ thống thông tin môi trường các cấp hoặc hệ thống thông tin khác của địa phương hoặc gửi, nhận qua hệ thống thư điện tử.
- Chủ dự án đầu tư, cơ sở y tế thực hiện việc lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.



Nội dung

5. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường



Văn bản pháp luật

NĐ 45/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường





Nghị định 45/2022/NĐ-CP

8. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường dưới 1.000 kg;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg;



Nghị định 45/2022/NĐ-CP

i) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg;

k) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 40.000 kg đến dưới 60.000 kg;

l) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 60.000 kg đến dưới 80.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

m) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 80.000 kg đến dưới 100.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

n) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 100.000 kg trở lên.



Điều 29. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ chất thải nguy hại trong trường hợp lưu giữ quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh mà chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp, chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi.



Nghị định 45/2022/NĐ-CP

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định; không cung cấp đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra theo quy định; không có biên bản bàn giao trong trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc quá 6 tháng kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại trong trường hợp không nhận được hai liên cuối của chứng từ chất thải nguy hại từ tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định;

c) Không thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định.



Nghị định 45/2022/NĐ-CP

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp trước khi chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo quy định;
- b) Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở khi không có phương tiện chính chủ hoặc phương tiện, thiết bị không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;
- c) Không chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp để thu gom, xử lý theo quy định trong trường hợp không được phép tiếp tục lưu giữ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- d) Không phân định chất thải nguy hại theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại; không phân loại chất thải nguy hại theo quy định; xác định không đúng số lượng, khối lượng chất thải nguy hại để quản lý theo quy định; không khai báo hoặc khai không đúng khối lượng, loại chất thải nguy hại trong báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;
- đ) Không đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại trong các bao bì, thiết bị lưu chứa phù hợp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định hoặc sử dụng bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;
- e) Không bố trí hoặc bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.



Điều 18. Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%).

2. Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m³/ngày (24 giờ);
- b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m³/ngày (24 giờ);
- c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m³/ngày (24 giờ);
- d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m³/ngày (24 giờ);
- đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m³/ngày (24 giờ);
- e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m³/ngày (24 giờ);



- g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m³/ngày (24 giờ);
- h) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m³/ngày (24 giờ);
- i) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m³/ngày (24 giờ);
- k) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m³/ngày (24 giờ);
- l) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m³/ngày (24 giờ);
- m) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m³/ngày (24 giờ);
- n) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m³/ngày (24 giờ);



Điều 31. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không có quy trình vận hành an toàn công nghệ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng phù hợp; không lập kế hoạch quản lý môi trường theo quy định; không có nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định;
- b) Không thực hiện chương trình giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại trong giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại đã được cấp;
- c) Không đào tạo, tập huấn định kỳ về môi trường hàng năm theo quy định;
- d) Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định;
- đ) Không thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định; không thực hiện kê khai chứng từ chất thải nguy hại trực tuyến trên hệ thống thông tin của cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;



e) Không chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

g) Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

h) Không công khai, cung cấp thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác cần phải công khai, cung cấp thông tin theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;

b) Không lập sổ giao nhận chất thải nguy hại, sổ nhật ký vận hành hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại; không lập sổ theo dõi số lượng, chất lượng, nguồn tiêu thụ của các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải nguy hại theo quy định;



c) Thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại (mô hình cụm) không đúng quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Sử dụng kho chứa chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

đ) Không thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại;

e) Không thực hiện đúng kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động;

g) Không có hợp đồng ba bên về việc liên kết thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại hoặc không có sự đồng ý bằng văn bản của chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp nhận chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo hợp đồng liên kết.

